

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲ CHÂU
TỈNH NGHỆ AN

Mẫu số 52-DS theo NQ số 01/2017 HĐTP - TANDTC
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2023/HNGĐ-ST
Ngày 18/8/2023
V/v tranh chấp HN&GD

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲ CHÂU, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vi Văn Tuấn và ông Lương Văn Duẩn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lô Văn Linh - Thẩm tra viên tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Trần Hoàng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2023, tại Phòng xử án Toà gia đình và người chưa thành niên, Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2023 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử (Lần thứ hai) số 46/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị L T L, sinh năm 1991.

Trú tại: Bản B, xã C T, huyện Q C, tỉnh Nghệ An.

Tạm trú: Bản P T 2, xã T P, huyện Q P, tỉnh Nghệ An.

Nghề nghiệp: Lao động tự do.

Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh L V T, sinh năm 1992.

Trú tại: Bản B, xã C T, huyện Q C, tỉnh Nghệ An.

Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/5/2023 và nộp cho Tòa án vào ngày 23/5/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị L T L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị L T L và anh L V T chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 2009, vào thời điểm đó do hai bên chưa đủ tuổi nên không đi đăng ký kết hôn và cho đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được do tính tình hai bên không phù hợp, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, ghen tuông rồi đánh chửi nhau, vợ chồng không có ý thức cùng nhau làm ăn xây dựng gia đình. Từ năm 2020 đến nay do bất đồng quan điểm nên chị L bỏ về sống với bố mẹ

đề tại bản P T 2, xã T P, huyện Q P, tỉnh Nghệ An và đi làm thuê ở các tỉnh ngoài bắc. Hai bên không đi lại, không có trách nhiệm gì với nhau nữa. Thấy rằng tình cảm vợ chồng không còn, quan hệ chung sống không hạnh phúc và không thể kéo dài nên chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh L V T. Do hai người đã ly thân từ lâu và hiện nay đang phải đi làm ăn xa nên chị L có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

- Về quan hệ con cái: Chị L T L và anh L V T có với nhau 02 con chung, đó là L T N A, sinh ngày 28/11/2009 và L T Y N, sinh ngày 30/10/2013. Ngoài ra không nhận nuôi con nuôi và chị L không có con riêng. Trong đơn xin ly hôn, chị L đề nghị nếu ly hôn thì xin nhận nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là L T Y N và giao con chung L T N A cho anh T nuôi dưỡng. Không bên nào phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào. Tuy nhiên trong quá trình Toà án triệu tập các bên để giải quyết vụ án, tại Bản tự khai ngày 30/5/2023, Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ được lập vào ngày 05/6/2023 cũng như trong Đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt đề ngày 05/7/2023, chị L trình bày đã trao đổi bàn bạc thống nhất với anh T, nên thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện, đó là nếu ly hôn thì giao 02 con chung cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi trưởng thành và bản thân sẽ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T mỗi tháng 2.000.000^d (Hai triệu đồng).

Vào thời điểm nộp đơn khởi kiện, do không biết được anh T hiện nay đi đâu, làm gì, không rõ địa chỉ nên chị L đã có đơn đề nghị Toà án tiến hành thủ tục niêm yết, tổng đạt cho anh T bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ đã nộp cho Toà án; có đơn đề nghị không tiến hành thủ tục hoà giải, đối thoại theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án, triệu tập các bên tiến hành lấy lời khai, kiểm tra việc giao nộp chứng cứ và tiến hành hoà giải theo quy định. Bản thân anh T có mặt để trình bày lời khai, tham gia về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Anh T đồng ý với ý kiến của chị L về thời gian, điều kiện và hoàn cảnh chung sống của hai người từ trước đến nay. Cho rằng hiện tại tình cảm hai bên không còn, quan hệ chung sống không hạnh phúc và trên thực tế đã ly thân từ năm 2020 đến nay, nên đồng ý ly hôn như yêu cầu của chị L. Nếu ly hôn, anh T đề nghị được nhận nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung và yêu cầu chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Anh T không có tài liệu, chứng cứ gì giao nộp cho Tòa án, không yêu cầu triệu tập thêm người nào khác tham gia trong quá trình giải quyết vụ án.

Quá trình thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, các cháu L T N A và L T Y N là con chung của chị L và anh T trình bày: nếu bố, mẹ ly hôn thì xin được ở với bố, vì lâu nay quen ở bên nhà cùng với bố và ông bà nội rồi.

- Về quan hệ tài sản: Chị L T L và anh L V T đều trình bày hai người không có tài sản chung, không nợ chung đối với ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị L không yêu cầu bố mẹ anh T là ông L V C và bà V T T phải trích chia công sức lao động đóng góp của bản thân trong thời gian làm dâu trong gia đình.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy

định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành không đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự và cố tình vắng mặt trong các phiên toà để xét xử vụ án.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, khoản 7 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 2 điều 227, khoản 1 điều 228, điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các điều 8, 9, 14, 81, 82 và 83 luật Hôn nhân và gia đình, xử:

- Về quan hệ tình cảm: Không công nhận chị L T L và anh L V T là vợ chồng.
- Về việc nuôi con chung: Đề nghị giao cả hai con chung là L T N A và L T Y N cho anh L V T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi trưởng thành. Buộc chị L T L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh L V T mỗi tháng 2.000.000^d (Hai triệu đồng).
- Về quan hệ tài sản: Đề nghị không xem xét.
- Về án phí: Buộc chị L T L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét đầy đủ lời khai của nguyên đơn, của bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình và tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Nguyên đơn và bị đơn đều có hộ khẩu cư trú tại huyện Q C, tỉnh Nghệ An. Do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An theo quy định tại khoản 1, khoản 7 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự có mặt của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Nguyên đơn chị L T L trong quá trình giải quyết vụ án đã chấp hành đúng và đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nay có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt phù hợp quy định của pháp luật. Bị đơn là anh L V T trong quá trình Tòa án triệu tập làm việc, thu thập chứng cứ và hoà giải đã có mặt, tuy nhiên giai đoạn Tòa án mở phiên tòa để xét xử vụ án thì anh T lại vắng mặt mặc dầu đã được thông báo, tổng đạt, niêm yết hợp lệ. Hành vi đó của anh T là đã cố tình chống đối, trốn tránh. Đây là lần thứ hai anh L V T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 điều 227 và khoản 1 điều 228 của Bộ luật TTDS.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ tình cảm: Chị L và anh T chung sống với nhau từ năm 2009, vào thời điểm đó cả hai người chưa đủ tuổi nên không đăng ký kết hôn. Mặc cho đến sau này mặc dầu đã có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn nhưng chị L và anh T vẫn không đi đăng ký kết hôn nên đã vi phạm vào quy định tại các điều 8 và 9

Luật Hôn nhân và Gia đình. Quá trình hai người chung sống với nhau không hạnh phúc và từ đầu năm 2020 đến nay đã ly thân, không đi lại, không liên lạc và không có trách nhiệm với nhau trong cuộc sống nữa. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn anh T và anh T cũng đồng ý ly hôn như yêu cầu của chị L. Thấy rằng mâu thuẫn giữa hai người đã thực sự đã trầm trọng, quan hệ chung sống không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được và trên thực tế đã sống ly thân từ lâu nay. Mặc dầu cả hai người đều xin ly hôn nhưng Hội đồng xét xử thấy rằng chị L và anh T chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, do đó mối quan hệ này đã vi phạm điều cấm của pháp luật, vì thế yêu cầu ly hôn của hai người không được chấp nhận, Tòa án đã tiến hành lập biên bản không được hoà giải theo quy định tại khoản 2 điều 206 của Bộ luật TTDS và mở phiên Tòa để xét xử vụ án. Căn cứ quy định tại các điều 8, 9 và 14 Luật Hôn nhân và Gia đình để tuyên không công nhận chị L T L và anh L V T là vợ chồng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[2.2]. Về quan hệ con cái: Hai người có 02 con chung chưa trưởng thành. Trong đơn khởi kiện, chị L đề nghị nếu ly hôn thì xin nhận nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là L T Y N và để con chung L T N A cho anh T nuôi dưỡng, không bên nào phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Sau này trong quá trình thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, chị L đã thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện, đó là nếu ly hôn thì giao cả 02 con chung cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi trưởng thành và bản thân sẽ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T mỗi tháng 2.000.000^d (Hai triệu đồng). Thấy rằng việc thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của chị L là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 điều 71; điều 244 BLTTDS, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của chị L T L.

Anh L V T đề nghị nếu ly hôn thì xin nhận nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung và yêu cầu chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000^d (Hai triệu đồng).

Quá trình xác minh, thu thập chứng cứ và lấy lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, con chung của hai người là các cháu L T N A và L T Y N đều mong muốn được ở với bố nếu bố mẹ ly hôn.

Mặc dầu chị L và anh T chung sống với nhau không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, tuy nhiên về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con trong trường hợp này căn cứ các điều 15, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết theo quy định chung. Xét thấy, việc giao con chung chưa trưởng thành cho người nào nuôi là xuất phát từ quyền lợi của người con phải được nuôi dưỡng, chăm sóc trong điều kiện tốt nhất có thể được để phát triển bình thường, khỏe mạnh và có cơ hội học tập, ngoài ra còn xem xét đến khả năng của người được giao nghĩa vụ nuôi con. Nay bản thân anh T có sức khỏe, có nhận thức và khả năng làm ăn để nuôi con. Chị L đang phải đi làm ăn xa, không có nơi ở ổn định. Con chung của hai người đều mong muốn được ở với bố. Do đó nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của các bên, giao cả hai con chung là L T N A và L T Y N cho anh L V T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành và buộc chị L T L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con

chung cho anh L V T. Sau này giữa các bên có tranh chấp về người nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng và nếu có yêu cầu thì sẽ xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[2.3]. Về quan hệ tài sản: Chị L T L và anh L V T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị L cũng không yêu cầu bố mẹ anh T là ông L V C và bà V T T phải trích chia công sức lao động cho mình đã đóng góp trong thời gian làm dâu trong gia đình. Không bên nào có yêu cầu bên kia phải trợ cấp cho bản thân mình khi ly hôn. Do đó không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị L T L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 8, 9, 14, 15, 81, 82 và 83 luật Hôn nhân và gia đình; điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

- Về quan hệ tình cảm: Không công nhận chị L T L và anh L V T là vợ chồng.
- Về quan hệ con cái: Giao cả hai con chung là L T N A, sinh ngày 28/11/2009 và L T Y N, sinh ngày 30/10/2013 cho anh L V T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Chị L T L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh L V T mỗi tháng 2.000.000^d (Hai triệu đồng), thi hành kể từ tháng 8/2023 cho đến khi các con chung trưởng thành.

Các bên đều được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- Về án phí: Chị L T L phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng 600.000^d (Sáu trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà chị L đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Châu theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006494 ngày 23/5/2023. Chị L còn phải nộp thêm 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí DSST.

Án xử công khai, sơ thẩm. Vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Các bên đều được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định./.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Nghệ An;
- VKSND huyện Quỳnh Châu;
- Chi cục THA DS huyện Quỳnh Châu;
- UBND xã Châu Tiên, huyện Quỳnh Châu;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Võ Văn Dũng